Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**
Mã chứng khoán: **HSG**
Địa chỉ: **9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - BD**
Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**
Tel: **08.3999.0111**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2019

Từ 01 - 04 - 2019 đến 30 - 06 - 2019

(Báo cáo hợp nhất)

- Bảng cân đối kế toán : Mẫu số B01 - DN
- Kết quả hoạt động kinh doanh : Mẫu số B02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ : Mẫu số B03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính : Mẫu số B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 04 - 2019 đến 30 - 06 - 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-06-2019)	Số đầu kỳ (01-10-2018)
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**8.140.856.041.531**	**10.799.699.101.991**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**307.566.948.926**	**492.079.830.667**
1	Tiền	111		254.423.427.051	459.271.022.774
2	Các khoản tương đương tiền	112		53.143.521.875	32.808.807.893
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**750.000.000**	**270.387.032**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		750.000.000	270.387.032
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.568.448.002.145**	**2.118.733.369.445**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.193.172.840.422	1.650.639.947.525
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	156.980.233.566	296.532.254.907
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	3.660.295.900
6	Các khoản phải thu khác	136	V.4.1	225.899.793.936	175.861.343.972
7	DP các khoản phải thu khó dòi (*)	137		(7.604.865.779)	(7.960.472.859)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6**	**4.922.936.966.695**	**6.606.994.466.635**
1	Hàng tồn kho	141		4.953.640.125.081	6.647.686.173.500
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(30.703.158.386)	(40.691.706.865)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.341.154.123.765**	**1.581.621.048.212**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.2	99.789.826.745	97.836.059.166
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.239.428.765.061	1.453.616.036.730
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.935.531.959	30.168.952.316
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**10.046.225.983.778**	**10.455.122.959.627**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**169.411.647.249**	**202.370.220.436**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	169.411.647.249	202.370.220.436
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó dòi (*)	219		-	
II	**Tài sản cố định**	**220**		**8.932.846.162.791**	**8.124.639.435.592**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	**8.480.240.709.295**	**7.671.670.211.535**
	- Nguyên giá	222		13.135.764.030.922	11.563.782.152.097
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(4.655.523.321.627)	(3.892.111.940.562)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	**208.562.286.093**	**140.153.363.491**
	- Nguyên giá	225		246.747.430.706	236.206.835.834
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(38.185.144.613)	(96.053.472.343)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	**244.043.167.403**	**312.815.860.566**
	- Nguyên giá	228		294.601.902.380	355.069.152.380
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(50.558.734.977)	(42.253.291.814)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 04 - 2019 đến 30 - 06 - 2019

Đvt: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-06-2019)	Số đầu kỳ (01-10-2018)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.8**	**471.251.260.809**	**1.512.774.341.255**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.251.260.809	1.512.774.341.255
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**16.000.000.000**	**98.957.678.001**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	36.357.678.001
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		16.000.000.000	62.600.000.000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**456.716.912.929**	**516.381.284.343**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	402.262.799.182	475.698.024.116
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	54.454.113.747	40.683.260.227
3	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**18.187.082.025.309**	**21.254.822.061.618**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BCTC HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 04 - 2019 đến 30 - 06 - 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-06-2019)	Số đầu kỳ (01-10-2018)
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	300		**12.801.290.912.216**	**16.103.196.342.693**
I	**Nợ ngắn hạn**	310		**9.514.552.955.163**	**12.637.507.361.815**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	932.014.580.541	1.066.621.824.454
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.2	100.908.014.696	141.297.692.947
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	132.475.398.884	61.518.263.658
4	Phải trả người lao động	314		59.468.062.077	85.096.650.336
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	126.613.507.388	148.220.024.270
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	394.139.387.262	213.415.952.496
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	7.723.326.854.644	10.879.859.929.887
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.607.149.671	41.477.023.767
II	**Nợ dài hạn**	330		**3.286.737.957.053**	**3.465.688.980.878**
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	-
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	3.282.352.882.553	3.461.976.547.378
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	3.675.574.500	3.712.433.500
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	400		**5.385.791.113.093**	**5.151.625.718.925**
I	**Vốn chủ sở hữu**	410		**5.385.791.113.093**	**5.151.625.718.925**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	4.234.694.890.000	3.849.903.280.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.234.694.890.000	3.849.903.280.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	151.583.183.521	151.583.183.521
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.19	(2.031.000.000)	(1.343.000.000)
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	56.651.594.309	60.509.750.556
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	937.343.183.794	1.055.058.327.742
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		659.928.641.536	645.824.289.820
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		277.414.542.258	409.234.037.922
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.549.261.469	35.914.177.106
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)	440		**18.187.082.025.309**	**21.254.822.061.618**

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN QUỐC TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 04 - 2019 đến 30 - 06 - 2019

Đvt: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01/04/2019 - 30/06/2019	Lũy kế kỳ này từ 01/10/2018 - 30/06/2019	Kỳ trước 01/04/2018 - 30/06/2018	Lũy kế kỳ trước từ 01/10/2017 - 30/06/2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**V.21**	**7.243.649.790.324**	**21.723.679.232.612**	**10.350.829.310.371**	**26.009.228.686.329**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.22	15.403.371.194	38.714.604.861	26.047.307.468	133.725.115.408
3.	**DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**V.23**	**7.228.246.419.130**	**21.684.964.627.751**	**10.324.782.002.903**	**25.875.503.570.921**
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.24	6.257.870.428.132	19.326.840.505.367	9.293.672.747.527	22.644.015.471.428
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**970.375.990.998**	**2.358.124.122.384**	**1.031.109.255.376**	**3.231.488.099.493**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	14.939.032.382	46.780.105.406	17.918.683.536	45.539.835.522
7.	Chi phí tài chính	22	V.26	200.088.993.069	603.829.257.286	217.196.658.112	619.759.019.531
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*178.349.555.282*	*560.408.037.348*	*189.916.529.097*	*577.114.720.502*
8.	Chi phí bán hàng	25	V.29	468.746.667.553	1.337.822.993.595	505.192.586.939	1.361.868.982.888
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.29	108.332.380.584	334.190.971.286	234.989.398.584	684.648.594.701
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)**	**30**		**208.146.982.174**	**129.061.005.623**	**91.649.295.277**	**610.751.337.895**
11.	Thu nhập khác	31	V.27	9.042.342.901	257.596.138.824	4.958.173.565	30.771.649.124
12.	Chi phí khác	32	V.28	1.223.808.843	22.384.176.161	422.935.311	1.957.675.080
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**7.818.534.058**	**235.211.962.663**	**4.535.238.254**	**28.813.974.044**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**215.965.516.232**	**364.272.968.286**	**96.184.533.531**	**639.565.311.939**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	55.317.865.933	100.615.314.791	13.335.276.596	111.612.221.734
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.31	(426.300.813)	(13.770.853.520)	-	15.983.209.058
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**161.073.951.112**	**277.428.507.015**	**82.849.256.935**	**511.969.881.147**
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		161.058.286.615	277.414.542.258	82.853.068.986	512.013.962.766
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.664.497	13.964.757	(3.812.051)	(44.081.619)

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN QUỐC TRÍ

M.S.D.N: 3700281324 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BCTC HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2018 - 2019

Từ 01 - 04 - 2019 đến 30 - 06 - 2019

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VND

	Chỉ tiêu	MS	Lũy kế kỳ này từ 01/10/2018 - 30/06/2019	Lũy kế kỳ trước từ 01/10/2017 - 30/06/2018
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*	***364.272.968.286***	***639.565.311.939***
2	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	02	865.614.227.327	748.100.019.550
	- Các khoản dự phòng	03	(10.381.014.559)	(30.775.482.104)
	- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(145.078.424.952)	(5.446.304.310)
	- Chi phí lãi vay	06	560.408.037.348	577.114.720.502
3	***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	*08*	***1.634.835.793.450***	***1.928.558.265.577***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	841.779.156.557	(1.442.396.227.009)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.694.046.048.419	560.459.053.010
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(52.150.179.042)	(1.871.923.472.226)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	72.000.980.636	(93.002.857.905)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(565.656.300.444)	(591.834.591.414)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.373.404.718)	(149.584.934.149)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.958.881.291)	(60.221.412.624)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	***3.573.523.213.567***	***(1.719.946.176.740)***
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(779.396.538.363)	(2.084.973.944.159)
2	Tiền thu từ TL nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	397.916.222.671	125.027.249.112
3	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(750.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các ĐV khác	24	46.870.387.032	-
3	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.266.000.000)	(7.859.066.449)
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.898.200.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.437.766.153	5.172.158.111
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	***(343.188.162.507)***	***(1.948.735.403.385)***
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN phát hành	32	(688.000.000)	(568.000.000)
3	Tiền thu từ đi vay	33	15.990.323.890.518	26.787.282.829.155
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.345.808.168.042)	(22.727.978.967.578)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(58.504.124.377)	(30.011.362.179)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(171.530.900)	(349.998.479.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	***(3.414.847.932.801)***	***3.678.726.019.598***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(184.512.881.741)**	**10.044.439.473**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**492.079.830.667**	**292.371.319.351**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**307.566.948.926**	**302.415.758.824**

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN QUỐC TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BCTC HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NIÊN ĐỘ 2018 - 2019
Từ 01 - 04 - 2019 đến 30 - 06 - 2019

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 Đăng ký lần đầu ngày 08/08/2001 và điều chỉnh gần đây nhất ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	4.234.694.890.000 **VNĐ**
Số lượng cổ phiếu	423.469.489 **cổ phiếu**

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và thương mại

3- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 105 ngày

4- Ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con: Đến thời điểm hiện tại Công ty có 17 Công ty con

- **CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN**
  Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI VÀ CƠ KHÍ HOA SEN**
  Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN**
  Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H.Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN BÌNH ĐỊNH**
  Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 Khu Công Nghiệp Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Tx. An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN NGHỆ AN**
  Địa chỉ: Lô CN 1-8 Khu công nghiệp Đông Hồi, X. Quỳnh Lập, TX. Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN HÀ NAM**
  Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Kiện Khê I, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN NHƠN HỘI - BÌNH ĐỊNH**
  Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

- **CÔNG TY CỔ PHẦN HOA SEN YÊN BÁI**
  Địa chỉ: Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN PHÚ MỸ**
  Địa chỉ: Đường số 1A, KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
  Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ KLH LUYỆN CÁN THÉP HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
  Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
  Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
  Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV CẢNG TỔNG HỢP QUỐC TẾ HOA SEN CÀ NÁ – NINH THUẬN**
  Địa chỉ: Thôn Thương Diêm 2, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN YÊN BÁI**
  Địa chỉ: Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- **CÔNG TY CỔ PHẦN HOA SEN QUY NHƠN**
  Địa chỉ: Số 01 Ngô Mây, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HOA SEN DU LONG**
  Địa chỉ: Số 65 Trần Quang Diệu, Phường Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam

Danh sách chi nhánh: Hiện tại Công ty có 395 chi nhánh phụ thuộc

1 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
2 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
3 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Ca - Khánh Hòa
4 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hậu Lộc - Thanh Hóa
5 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ba Tơ - Quảng Ngãi
6 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuyên Hóa - Quảng Bình
7 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Trạch - Thanh Hóa
8 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
9 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
10 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
11 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bạc Liêu
12 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
13 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cam Ranh
14 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phan Rí
15 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
16 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hồng Ngự
17 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vị Thanh
18 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hàm Tân - Bình Thuận
19 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Tĩnh
20 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Cát Bình Định
21 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Mỹ Bình Định
22 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Xuyên Mộc - Bà Rịa - Vũng Tàu

23 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Thạnh - Tp Cần Thơ
24 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Hòa - Phú Yên
25 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Bái
26 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Thọ
27 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nam Định
28 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Bình
29 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hải Phòng
30 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Phúc
31 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Châu - Sóc Trăng
32 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mộc Châu - Sơn La
33 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tây Sơn - Bình Định
34 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kiến An - Hải Phòng
35 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đoan Hùng - Phú Thọ
36 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư M'gar - Đắk Lắk
37 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tiểu Cần - Trà Vinh
38 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
39 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mộ Đức - Quảng Ngãi
40 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lục Ngạn - Bắc Giang
41 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bát Xát - Lào Cai
42 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bù Đốp - Bình Phước
43 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tĩnh Gia - Thanh Hóa
44 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Kỳ - Nghệ An
45 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phổ Yên - Thái Nguyên
46 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Việt Yên Bắc Giang
47 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Bảo - Hải Phòng
48 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lạc Sơn - Hòa Bình
49 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Giao Thủy - Nam Định
50 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tánh Linh - Bình Thuận
51 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Sơn - Quảng Ngãi
52 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cẩm Khê- Phú Thọ
53 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Lạc- Vĩnh Phúc
54 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thới Lai- Cần Thơ
55 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Tuyên Quang
56 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk
57 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Tân- Bình Thuận
58 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào- Hưng Yên
59 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vụ Bản- Nam Định
60 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bảo Thành - Nghệ An
61 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bảo Thắng - Lào Cai
62 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Bảng - Hà Nam
63 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
64 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lập Thạch - Vĩnh Phúc
65 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Lào Cai
66 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quỳ Châu - Nghệ An
67 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ea Knốp - Đắk Lắk
68 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tiên Yên - Quảng Ninh

69 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Dương - Bình Định
70 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cao Lộc - Lạng Sơn
71 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Trấn Cồn - Nam Định
72 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hạ Hòa - Phú Thọ
73 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sóc Sơn - Hà Nội
74 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
75 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
76 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
77 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
78 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Cà Mau
79 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
80 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
81 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
82 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
83 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen (tỉnh Bình Dương)
84 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dĩ An - Bình Dương
85 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Ana - Đắk Lắk
86 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Phú - Bình Dương
87 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuần Giáo – Điện Biên
88 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Linh Quảng Trị
89 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Nhuận - Quảng Ngãi
90 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hàm Yên- Tuyên Quang
91 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòa Bình - Bà Rịa - Vũng Tàu
92 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Sơn- Phú Thọ
93 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Gò Quao- Kiên Giang
94 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hoài Ân- Bình Định
95 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Châu Thành- Sóc Trăng
96 . Chi nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đông Hà - Quảng Trị
97 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Gia Viễn - Ninh Bình
98 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Bình - Thái Nguyên
99 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vũng Tàu
100 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lục Nam - Bắc Giang
101 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nghĩa Hưng - Nam Định
102 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Thụy - Thái Bình
103 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cát Lem - Phú Thọ
104 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ea Đrăng - Đắk Lắk
105 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tịnh Hà - Quảng Ngãi
106 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Phong - Bắc Ninh
107 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư Kuin - Đắk Lắk
108 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Pắk - Đắk Lắk
109 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ninh Hòa - Khánh Hòa
110 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tiền Hải - Thái Bình
111 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Chánh
112 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lắk - Đắk Lắk
113 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Lão - Bình Định
114 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tây Sơn - Bình Định

115 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Ninh - Phú Thọ
116 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
117 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
118 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
119 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
120 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
121 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
122 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tam Nông - Phú Thọ
123 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
124 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
125 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Trảng Bàng - Tây Ninh
126 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chơn Thành
127 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Cần Thơ
128 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nghệ An
129 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Long
130 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuy Hòa
131 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cái Bè
132 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bà Rịa - Vũng Tàu
133 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cà Mau
134 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sóc Trăng
135 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
136 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Tịnh - Tỉnh Quảng Ngãi
137 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Linh - Bình Thuận
138 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen (tỉnh Bình Dương)
139 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen (Bình Dương) - Tại Sơn La
140 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thốt Nốt
141 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Pắk - Đắk Lắk
142 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Hóa
143 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cái Răng - Tp Cần Thơ
144 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Giáo - Bình Dương
145 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Bình
146 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Trị
147 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hưng Yên
148 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chư Sê - Gia Lai
149 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Nguyên
150 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Giang
151 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Giang
152 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thường Tín - Hà Nội
153 . Chi nhánh số 02 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cái Răng - TP Cần Thơ
154 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Móng Cái - Quảng Ninh
155 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ninh Hòa - Khánh Hòa
156 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
157 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thái Hòa - Nghệ An
158 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòn Đất - Kiên Giang
159 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hoàng Mai - Nghệ An
160 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cẩm Thủy - Thanh Hóa

161 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đông Triều - Quảng Ninh
162 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Lục - Hà Nam
163 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại U Minh Thượng- Kiên Giang
164 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Châu Thành – An Giang
165 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Bông - Đắk Lắk
166 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chiêm Hóa - Tuyên Quang
167 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Dương - Tuyên Quang
168 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sầm Sơn - Thanh Hóa
169 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nha Trang - Khánh Hòa
170 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Suối Tân - Khánh Hòa
171 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mê Linh - Hà Nội
172 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư M'gar - Đắk Lắk
173 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lệ Thủy - Quảng Bình
174 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đông Hưng - Thái Bình
175 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sông Lô - Vĩnh Phúc
176 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Sơn - Tuyên Quang
177 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Mô - Ninh Bình
178 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chợ Cá - Chương Mỹ
179 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại La Ngà - Quãng Ngãi
180 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nghĩa Kỳ - Quãng Ngãi
181 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Bình Xuyên - Vĩnh Phúc
182 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Thạch Thất - Hà Nội
183 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
184 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
185 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
186 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
187 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
188 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
189 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
190 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành phố Cần Thơ
191 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
192 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
193 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đắk Lắk
194 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuy Phước Bình Định
195 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Pleiku Tỉnh Gia Lai
196 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
197 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Buôn Hồ - Tỉnh Đắk Lắk
198 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phụng Hiệp
199 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Minh
200 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Năm Căn
201 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bạc Liêu
202 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thống Nhất - Tỉnh Đồng Nai
203 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chợ Mới - An Giang
204 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen
205 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bến Cát - Bình Dương
206 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Gò Dầu - Tây Ninh

207 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Định Quán - Đồng Nai
208 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ninh Bình
209 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thị Xã Phước Long - Tỉnh Bình Phước
210 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Ninh
211 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ngọc Hồi
212 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bà Rịa
213 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ô Môn - Cần Thơ
214 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Ninh
215 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lộc Ninh - Bình Phước
216 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kỳ Anh - Hà Tĩnh
217 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Nhơn - Bình Định
218 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nông Cống - Thanh Hóa
219 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Điện Biên
220 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tịnh Biên - An Giang
221 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Thành - Nghệ An
222 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ba Đồn - Quảng Bình
223 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bố Trạch - Quảng Bình
224 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Thọ - Hà Tĩnh
225 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nam Trực - Nam Định
226 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hưng Hà - Thái Bình
227 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Từ Sơn - Bắc Ninh
228 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh
229 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cầu Ngang - Trà Vinh
230 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ngã Năm - Sóc Trăng
231 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Lạc - Hòa Bình
232 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Tại Quỳnh Phụ Thái Bình
233 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quế Võ - Bắc Ninh
234 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nam Cấm - Nghệ An
235 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hoài Nhơn - Bình Định
236 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Bình- Yên Bái
237 . Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Bắc Giang
238 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Tiên - Kiên Giang
239 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Thủy - Hòa Bình
240 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quốc Oai - Hà Nội
241 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Tây - Hà Nội
242 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Sơn - Quãng Ngãi
243 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lệ Thủy - Quảng Bình
244 . Chi Nhánh số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đồng Hới - Quảng Bình
245 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vĩnh Thạnh - Bình Định
246 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mường La - Sơn La
247 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Tuyên Quang
248 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thị Trấn Rịa - Ninh Bình
249 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Biên Hoà - Đồng Nai
250 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
251 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
252 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

253 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
254 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
255 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
256 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
257 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
258 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kon Tum
259 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Diên Khánh
260 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bồng Sơn Bình Định
261 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tân Thạnh - Long An
262 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Khê Tỉnh Gia Lai
263 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Nội
264 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Tân - An Giang
265 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vũng Liêm
266 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Thủ Thừa - Long An
267 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ea Kar - Đắk Lắk
268 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòa Bình
269 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hà Trung
270 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
271 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Diễn Châu-Nghệ An
272 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Hòa - Long An
273 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Trảng Bom - Đồng Nai
274 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Chương Mỹ - Hà Nội
275 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòn Đất - Kiên Giang
276 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đắk Đoa - Gia Lai
277 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dầu Tiếng - Bình Dương
278 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Long - Hậu Giang
279 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Quốc - Kiên Giang
280 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cư Kuin - Đắk Lắk
281 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Miện - Hải Dương
282 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Long Mỹ - Hậu Giang
283 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại ChưPrông - Gia Lai
284 . Chi Nhánh Số 02 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thị Xã Phú Thọ
285 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cẩm Phả - Quảng Ninh
286 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Bôi - Hòa Bình
287 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sông Mã - Sơn La
288 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Phổ- Quãng Ngãi
289 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Châu Thành- Long An
290 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quy Nhơn- Bình Định
291 . Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cà Mau
292 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đức Huệ- Long An
293 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Krông Búk - Đắk Lắk
294 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lạng Giang- Bắc Giang
295 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vạn Ninh- Khánh Hòa
296 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đại Từ- Thái Nguyên
297 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tiên Lữ- Hưng Yên
298 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Sơn Hà- Quãng Ngãi

299 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lý Nhân- Hà Nam
300 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Thạnh- Bình Dương
301 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dương Đông- Kiên Giang
302 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Sơn - Phú Thọ
303 . Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoan Hùng - Phú Thọ
304 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Hạ Long-Quảng Ninh
305 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Lập - Phú Thọ
306 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuy Phước – Bình Định
307 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Hắc Dịch - Bà Rịa - Vũng Tàu
308 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tịnh An - Quảng Ngãi
309 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
310 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tịnh Biên - An Giang
311 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hương Sơn - Hà Tĩnh
312 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vị Xuyên - Hà Giang
313 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vân Canh - Bình Định
314 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cao Phong - Hòa Bình
315 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quy Đạt - Quảng Bình
316 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Ninh - Quảng Bình
317 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thành Phố Hà Giang
318 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Ba - Phú Thọ
319 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
320 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
321 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
322 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
323 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh
324 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
325 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
326 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
327 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tân Thành - Bà Rịa - Vũng Tàu
328 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thừa Thiên Huế
329 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Long Biên - Hà Nội
330 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bình Long - Bình Phước
331 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phúc Thọ - Hà Nội
332 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ea H'Leo - Đắk Lắk
333 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lai Châu
334 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cái Nước - Cà Mau
335 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dương Kinh - Hải Phòng
336 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Động - Hưng Yên
337 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hưng Nguyên - Nghệ An
338 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thọ Xuân - Thanh Hóa
339 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Triệu Sơn Thanh Hóa
340 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đô Lương - Nghệ An
341 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tứ Kỳ - Hải Dương
342 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại M'Drắk - Đắk Lắk
343 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hiệp Hòa - Bắc Giang
344 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dầm Dơi - Cà Mau

345 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kinh Môn - Hải Dương
346 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Dũng - Bắc Giang
347 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thoại Sơn - An Giang
348 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tam Điệp - Ninh Bình
349 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kim Sơn - Ninh Bình
350 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nho Quan - Ninh Bình
351 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào- Hưng Yên
352 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cần Đước- Long An
353 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Gia Bình- Bắc Ninh
354 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòa Bình- Bạc Liêu
355 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Buôn Đôn- Đắk Lắk
356 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quỳ Hợp - Nghệ An
357 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lạc Thủy- Hòa Bình
358 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thới Bình- Cà Mau
359 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vị Thủy- Hậu Giang
360 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Phúc Yên - Vĩnh Phúc
361 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Nghĩa Hành - Quảng Ngãi
362 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Long Thành Đồng Nai
363 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Quy Nhơn - Bình Định
364 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ân Thi - Hưng Yên
365 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Cam Ranh - Khánh Hòa
366 . Chi nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bảo Yên - Lào Cai
367 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Ba Vì - Hà Nội
368 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại La Gi - Bình Thuận
369 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thạch Thành - Thanh Hóa
370 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thuận Châu - Sơn La
371 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lương Sơn - Hòa Bình
372 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Yên - Sơn La
373 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Diên Khánh - Khánh Hòa
374 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk
375 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Vạn Ninh - Khánh Hòa
376 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kiến Xương - Thái Bình
377 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phù Cát - Bình Định
378 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hòa Thắng - Đắk Lắk
379 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Đức - Hà Nội
380 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đồng Hới - Quảng Bình
381 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Lộc - Nam Định
382 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thạch Hà - Hà Tĩnh
383 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Diêm Điền - Thái Bình
384 . Chi Nhánh Số 3 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Diên Khánh - Ninh Hòa
385 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
386 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
387 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
388 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sóc Trăng
389 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
390 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ

391 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
392 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
393 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
394 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
395 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong số kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bởi Bộ Tài Chính như sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 1
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 2
- Quyết định số 234/2003/QD-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 3
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 4
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ sách kế toán: chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì thể hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

  Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

  Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

  (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

  (b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

  (c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

  (d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành

  Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời
  - Định nghĩa về tài sản cố định vô hình và;
  - Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận của tài sản cố định hữu hình
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình và thuê tài chính)

  Khấu hao tài sản cố định được tính trừ vào nguyên gía theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỉ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thời gian khấu hao bình quân ước tính theo nhóm tài sản như sau:

  - Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 50 năm
  - Máy móc thiết bị 03 - 12 năm
  - Phương tiện vận tải 02 - 10 năm
  - Dụng cụ quản lý 03 - 10 năm
  - TSCĐ hữu hình khác 03 - 08 năm
  - Quyền sử dụng đất 14 - 55 năm
  - Phần mềm kế toán, quản lý 03 - 06 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

  Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe….) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm; công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
  Phương pháp phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu
  Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá qui định được ghi nhận vào khoản mục doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
  Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:
  (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
  (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
  (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
  Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :
  (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
  (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
  Thu nhập khác được thể hiện trong báo cáo tài chính bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu
  - Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
  - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
  - Các khoản thu khác

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại

Khoản phải thu được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng và các khoản công nợ khác bao gồm cả những khoản công nợ khó đòi.

10- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải trả cho nhà cung cấp và các khoản công nợ phải trả khác

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 17,5 % và 8% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Tiền mặt	65.976.615.576	49.171.111.805
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	188.228.811.475	409.373.357.409
- Tiền đang chuyển	218.000.000	726.553.560
- Các khoản tương đương tiền	53.143.521.875	32.808.807.893
Cộng	**307.566.948.926**	**492.079.830.667**

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Ngắn hạn	**750.000.000**	**270.387.032**
+ Tiền gửi có kỳ hạn	750.000.000	270.387.032
- Dài hạn	**16.000.000.000**	**62.600.000.000**
+ Trái phiếu	16.000.000.000	62.600.000.000
Cộng	**16.750.000.000**	**62.870.387.032**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ 30/06/2019			Đầu kỳ 01/10/2018		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Giá trị khoản đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị khoản đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cty CP Hoa Sen Qui Nhơn			-	28.616.923.317		28.616.923.317
+ Cty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Hoa Sen Du Long			-	7.740.754.684		7.740.754.684
Cộng	-	-	-	**36.357.678.001**	-	**36.357.678.001**

3- Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1 - Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Các bên khác	1.051.785.702.663	1.650.385.760.846
- Các bên liên quan	141.387.137.759	254.186.679
Cộng	**1.193.172.840.422**	**1.650.639.947.525**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.964.865.779)	(6.320.472.859)
Giá trị thuần	**1.187.207.974.643**	**1.644.319.474.666**

3.2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Các bên khác	156.980.233.566	296.532.254.907
- Các bên liên quan	-	
Cộng	**156.980.233.566**	**296.532.254.907**

4- Các khoản phải thu khác

4.1- Ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	90.183.227.000
- Tạm ứng cho nhân viên	47.896.312.832	28.855.016.820
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.410.917.476	1.083.932.473
- Phải thu các bên liên quan	-	1.702.805.645
- Đặt cọc	100.566.118.798	7.440.429.000
- Bồi thường giải phóng mặt bằng	20.000.000.000	20.000.000.000
- Chuyển nhượng CP Gemadept	-	15.665.290.474
- Các khoản phải thu khác:	6.564.219.830	10.930.642.560
Cộng	**225.899.793.936**	**175.861.343.972**

4.2- Dài hạn

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Đặt cọc thuê mặt bằng	166.404.323.963	202.093.222.150
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.007.323.286	276.998.286
Cộng	**169.411.647.249**	**202.370.220.436**
Tổng cộng	**395.311.441.185**	**378.231.564.408**
Dự phòng nợ phải thu khác khó dòi	(1.640.000.000)	(1.640.000.000)
Giá trị thuần	**393.671.441.185**	**376.591.564.408**

5- Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Phải thu các bên khác	-	-
- Phải thu các bên liên quan	-	3.660.295.900
Cộng	-	**3.660.295.900**

6- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Hàng mua đang đi trên đường	68.692.030.751	58.359.200.302
- Nguyên liệu, vật liệu	1.477.293.628.871	3.138.626.504.785
- Công cụ, dụng cụ	685.763.234.664	762.604.260.869
- Chi phí sản xuất dở dang	-	17.520.962
- Thành phẩm	2.080.915.434.062	2.094.837.111.880
- Hàng hóa	640.975.796.733	593.241.574.702
Cộng giá gốc	**4.953.640.125.081**	**6.647.686.173.500**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.703.158.386)	(40.691.706.865)

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7- Chi phí trả trước

7.1- Ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Chi phí quảng cáo	20.044.390.693	26.546.794.453
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	44.269.095.460	25.738.770.696
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.388.076.597	22.823.742.673
Chi phí tư vấn	2.881.398.589	2.765.970.828
Chi phí bảo hiểm	2.626.780.001	2.346.408.633
Chi phí sửa chữa	3.390.570.448	4.776.883.774
Khác	10.189.514.957	12.837.488.109
Cộng	**99.789.826.745**	**97.836.059.166**

7.2- Dài hạn

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ	145.780.794.827	167.262.012.258
Chi phí làm bảng hiệu	45.700.357.224	47.956.945.821
Chi phí sửa chữa	27.659.066.362	38.556.758.182
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	77.172.660.052	117.850.134.718
Chi phí san lấp mặt bằng	78.696.964.944	79.954.996.131
Khác	27.252.955.773	24.117.177.006
Cộng	**402.262.799.182**	**475.698.024.116**

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCD	135.119.911.653	980.184.817.070
Chi phí xây dựng	292.285.870.646	482.286.640.081
Chi phí san lấp mặt bằng	38.794.072.000	38.794.072.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.719.298.704	8.198.877.595
Chi phí khác	2.332.107.806	3.309.934.509
Cộng	**471.251.260.809**	**1.512.774.341.255**

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	2.061.707.595.837	8.941.875.208.464	469.479.447.090	58.248.038.336	32.471.862.370	11.563.782.152.097
* Mua trong kỳ	36.499.314.983	214.570.542.060	2.000.982.316	10.643.278.948	1.177.861.800	264.891.980.107
* Đầu tư XDCB hoàn thành	378.171.288.916	1.160.617.842.254	17.238.507.532	-	-	1.556.027.638.702
* Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	92.805.981.224	8.349.846.774	-	-	101.155.827.998
* Tăng từ chi phí trả trước	629.477.012	55.305.335	-	-	-	684.782.347
* Tăng khác	-	689.970.260	-	-	-	689.970.260
* Thanh lý, nhượng bán	2.438.934.205	258.738.842.760	82.894.743.726	37.835.000	386.670.164	344.497.025.855
* Giảm chuyển qua Chi phí trả trước	2.182.558.019	1.943.907.526	-	-	-	4.126.465.545
* Giảm khác	2.400.864.543	-	-	-	443.964.646	2.844.829.189
Số dư cuối kỳ	2.469.985.319.981	10.149.932.099.311	414.174.039.986	68.853.482.284	32.819.089.360	13.135.764.030.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	455.597.596.643	3.206.820.420.265	186.785.736.619	22.037.782.421	20.870.404.614	3.892.111.940.562
* Khấu hao trong kỳ	88.627.817.831	695.997.940.733	37.361.162.931	7.983.257.563	1.606.782.361	831.576.961.419
* Mua lại TSCD thuê tài chính	-	79.739.692.463	3.860.458.012	-	-	83.600.150.475
* Tăng khác	-	689.970.260	-	-	-	689.970.260
* Thanh lý, nhượng bán	851.287.084	105.241.153.709	41.970.526.648	37.835.000	300.658.121	148.401.460.562
* Giảm chuyển qua Chi phí trả trước	2.150.767.928	1.456.174.336	-	-	-	3.606.942.264
* Giảm khác	447.298.263	-	-	-	-	447.298.263
Số dư cuối kỳ	540.776.061.199	3.876.550.695.676	186.036.830.914	29.983.204.984	22.176.528.854	4.655.523.321.627
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
* Tại ngày đầu kỳ	1.606.109.999.194	5.735.054.788.199	282.693.710.471	36.210.255.915	11.601.457.756	7.671.670.211.535
* Tại ngày cuối kỳ	1.929.209.258.782	6.273.381.403.635	228.137.209.072	38.870.277.300	10.642.560.506	8.480.240.709.295

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*
** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai*
** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình*

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					-
Số dư đầu kỳ	155.732.451.997	61.838.020.201	18.636.363.636		236.206.835.834
- Thuê tài chính trong kỳ	111.696.422.870	-	-		111.696.422.870
- Mua lại TSCD thuê tài chính	93.022.737.090	8.133.090.908	-		101.155.827.998
Số dư cuối kỳ	174.406.137.777	53.704.929.293	18.636.363.636		246.747.430.706
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	88.309.519.681	7.534.612.687	209.339.975		96.053.472.343
- Khấu hao trong kỳ	16.709.791.360	7.628.133.502	1.393.897.883		25.731.822.745
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	79.794.010.097	3.806.140.378	-		83.600.150.475
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	25.225.300.944	11.356.605.811	1.603.237.858		38.185.144.613
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu kỳ	67.422.932.316	54.303.407.514	18.427.023.661		140.153.363.491
- Tại ngày cuối kỳ	149.180.836.833	42.348.323.482	17.033.125.778		208.562.286.093

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	308.177.659.765			46.891.492.615		355.069.152.380
* Tăng trong kỳ	-			-		-
* Thanh lý, nhượng bán	60.467.250.000			-		60.467.250.000
* Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	247.710.409.765	-	-	46.891.492.615	-	294.601.902.380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.162.595.531			8.090.696.283		42.253.291.814
* Tăng trong kỳ	2.583.379.677			5.722.063.486		8.305.443.163
* Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
* Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	36.745.975.208	-	-	13.812.759.769		50.558.734.977
Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
* Tại ngày đầu kỳ	274.015.064.234	-	-	38.800.796.332	-	312.815.860.566
* Tại ngày cuối kỳ	210.964.434.557	-	-	33.078.732.846	-	244.043.167.403

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**7.723.326.854.644**	**10.879.859.929.887**
Vay từ bên liên quan	-	***53.000.000.000***
- Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Quy Nhơn	-	53.000.000.000
Vay từ ngân hàng	***7.137.919.481.432***	***10.059.404.503.735***
- Ngân Hàng Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên ANZ (Việt Nam)	-	108.024.412.792
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi Nhánh Nam Bình Dương	1.534.109.852.469	1.658.248.743.031
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	117.334.569.953	475.537.223.222
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	2.498.801.898.907	3.541.727.659.937
- Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn	-	-
- Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	795.637.988.643	1.035.502.713.540
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	948.647.879.292	1.506.882.107.382
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh	411.785.842.386	148.320.106.584
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	117.520.099.538	204.379.110.451
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nam	-	27.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nghệ An	311.864.291.581	751.935.188.536
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Phú Tài	-	50.117.954.760
- Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	17.000.000.000
- Ngân Hàng Malayan Banking Berhad Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	65.893.895.588	-
- Ngân Hàng Sinopac, Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	132.923.551.970	135.900.000.000
- Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	125.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi Nhánh Bình Dương	-	105.972.454.533
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi Nhánh Bến Thành	-	-
- Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	203.399.611.105	167.856.828.967
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả	***535.075.724.413***	***695.634.361.360***
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Yên Bái	7.800.000.000	5.588.908.995
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi Nhánh Nam Bình Dương	98.200.000.000	92.940.000.000
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	389.753.637.369	515.644.771.861

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)		
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả (tiếp theo)		
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội, CN Bình Dương	-	3.381.044.964
- Ngân Hàng TMCP Á Châu, CN Tân Thuận	1.951.650.000	6.084.004.000
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	36.679.307.044	36.679.307.044
- Ngân Hàng TMCP Bản Việt	691.130.000	9.101.429.500
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Phú Tài	-	1.214.895.000
- Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	24.999.999.996
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả	***50.331.648.799***	***71.821.064.792***
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	19.010.004.000	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	12.884.141.531	14.356.384.760
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	11.663.722.260	44.139.787.585
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.622.531.008	7.789.892.447
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Quốc Tế Chailease	4.151.250.000	5.535.000.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.282.352.882.553**	**3.461.976.547.378**
Vay từ ngân hàng	***3.219.813.407.293***	***3.440.254.025.567***
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Yên Bái	139.950.691.493	164.597.310.167
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi Nhánh Nam Bình Dương	333.950.862.940	374.190.861.014
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	2.368.718.549.616	2.520.339.603.296
- Ngân Hàng TMCP Á Châu, CN Tân Thuận	480.500.000	3.312.574.000
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	45.849.133.802	73.358.614.085
- Ngân Hàng TMCP Bản Việt	-	189.800.000
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Vũng Tàu	330.863.669.442	302.181.929.656
- Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	2.083.333.349

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Nợ dài hạn thuê tài chính	*62.539.475.260*	*21.722.521.811*
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	38.019.996.000	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	7.301.891.785	5.610.030.952
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	4.378.644.367
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	450.038.586	1.125.096.492
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Quốc Tế Chailease	16.767.548.889	10.608.750.000
Tổng Cộng (Vay và nợ)	**11.005.679.737.197**	**14.341.836.477.265**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2018	**14.341.836.477.265**
Tiền thu từ đi vay	15.990.323.890.518
Nợ thuê tài chính phát sinh	77.831.661.833
Tiền chi trả nợ gốc vay	19.345.808.168.042
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	58.504.124.377
Chênh lệch tỷ giá	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	**11.005.679.737.197**

Lịch thanh toán thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản TT	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	62.507.866.843	7.777.049.427	54.730.817.416	76.968.318.611	5.147.253.819	71.821.064.792
Từ 1-5 năm	63.253.571.517	5.113.264.874	58.140.306.643	22.839.973.936	1.117.452.125	21.722.521.811
Cộng	**125.761.438.360**	**12.890.314.301**	**112.871.124.059**	**99.808.292.547**	**6.264.705.944**	**93.543.586.603**

13- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
13.1 - Phải trả người bán ngắn hạn		
- Các bên khác	925.228.346.372	1.056.607.464.149
- Các bên liên quan	6.786.234.169	10.014.360.305
Cộng	**932.014.580.541**	**1.066.621.824.454**
13.2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Các bên khác	100.908.014.696	119.030.033.688
- Các bên liên quan	-	22.267.659.259
Cộng	**100.908.014.696**	**141.297.692.947**

14- Thuế

	Đầu kỳ 01/10/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ với số nộp thừa năm trước	Cuối kỳ 30/06/2019
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	27.150.479.375	882.243.874.667	814.324.902.419	-	95.069.451.623
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	28.367.298.670	167.055.790.399	193.842.891.629	-	1.580.197.440
- Thuế xuất, nhập khẩu	428.139.298	7.991.588.468	8.148.724.747	-	271.003.019
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.544.084.523	100.615.314.791	41.373.404.718	30.121.058.199	32.664.936.397
- Thuế thu nhập cá nhân	2.024.109.408	10.273.934.458	9.960.626.927	21.657.187	2.315.759.752
- Các loại thuế khác	4.152.384	6.195.889.247	5.625.990.978	-	574.050.653
Cộng	**61.518.263.658**	**1.174.376.392.030**	**1.073.276.541.418**		**132.475.398.884**

15- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Chi phí lương tháng 13	21.992.522.000	23.755.410.000
- Chi phí lãi vay	13.260.400.438	18.508.663.534
- Chi phí điện	169.004.374	10.652.297.935
- Xây dựng Cơ bản	23.100.080.357	19.168.204.030
- Chi phí vận chuyển	26.862.447.496	36.448.531.522
- Chi phí khác	4.152.809.942	2.610.674.468
- Dự phòng thuế	37.076.242.781	37.076.242.781
Cộng	**126.613.507.388**	**148.220.024.270**

16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.627.488.270	6.813.958.570
- Phải trả cổ tức	4.455.946.525	4.627.477.425
- Phải trả bên liên quan	1.190.000.000	3.151.027.397
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.852.848.927	21.763.098.327
- Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	-	25.996.753.725
- Ký quỹ LC cho ngân hàng	344.623.998.394	136.756.103.216
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.389.105.146	14.307.533.836
Cộng	**394.139.387.262**	**213.415.952.496**

17- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Dự phòng phải trả khác	3.675.574.500	3.712.433.500
Cộng	**3.675.574.500**	**3.712.433.500**

18- Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Lợi nhuận chưa thực hiện	34.964.801.771	16.452.678.151
- Chi phí trích trước	12.263.926.890	13.990.694.550
- Các khoản dự phòng	5.351.082.754	8.472.027.114
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	714.348.043
- Khác	1.874.302.332	1.053.512.369
Cộng	**54.454.113.747**	**40.683.260.227**

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước (01/10/2017)	**3.499.966.830.000**	151.583.183.521	-	**34.535.741.195**	**1.446.534.555.355**	**37.181.622.614**	**5.169.801.932.685**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					409.234.037.922	(68.336.983)	409.165.700.939
- Chi trả cổ tức bằng tiền					349.957.383.000		349.957.383.000
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	349.936.450.000				349.936.450.000		-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					53.266.556.487		53.266.556.487
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn CSH				47.549.876.048	47.549.876.048		-
- Giảm do giải thể công ty con						1.199.108.525	1.199.108.525
- Mua cổ phiếu quỹ			(1.343.000.000)				(1.343.000.000)
- Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				21.575.866.687			21.575.866.687
Số dư cuối năm trước (30/09/2018)	**3.849.903.280.000**	151.583.183.521	**(1.343.000.000)**	**60.509.750.556**	**1.055.058.327.742**	**35.914.177.106**	**5.151.625.718.925**
Số dư đầu kỳ này (01/10/2018)	**3.849.903.280.000**	151.583.183.521	**(1.343.000.000)**	**60.509.750.556**	**1.055.058.327.742**	**35.914.177.106**	**5.151.625.718.925**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					277.414.542.258	13.964.757	277.428.507.015
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				6.138.510.569	6.138.510.569		-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					4.092.340.379		4.092.340.379
- Mua lại HSQN và HSDL, HSYB					107.225.258		107.225.258
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	384.791.610.000				384.791.610.000		-
- Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				9.996.666.816			9.996.666.816
- Mua cổ phiếu quỹ			(688.000.000)				(688.000.000)
- Tăng do tăng tỷ lệ sở hữu từ công ty liên kết thành công ty con						1.495.063.793	1.495.063.793
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát						29.873.944.187	29.873.944.187
Số dư cuối kỳ này (30/06/2019)	**4.234.694.890.000**	**151.583.183.521**	**(2.031.000.000)**	**56.651.594.309**	**937.343.183.794**	**7.549.261.469**	**5.385.791.113.093**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4.234.694.890.000	4.234.694.890.000		3.849.903.280.000	3.849.903.280.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	151.583.183.521	151.583.183.521		151.583.183.521	151.583.183.521	
Cộng	**4.386.278.073.521**	**4.386.278.073.521**		**4.001.486.463.521**	**4.001.486.463.521**	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.849.903.280.000	3.499.966.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm	384.791.610.000	349.936.450.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4.234.694.890.000	3.849.903.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	384.791.610.000	699.893.833.000

20 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ	1.195.340,16	5.084.970,45
- Đồng Euro	-	228,92
- Đồng đô la Úc	0,54	687,54

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
21 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.243.649.790.324**	**10.350.829.310.371**
- Doanh thu bán thành phẩm	3.420.838.084.068	5.422.186.909.386
- Doanh thu bán hàng hóa	3.818.354.428.648	4.904.931.315.509
- Doanh thu khác	4.457.277.608	23.711.085.476
22 - Các khoản giảm trừ doanh thu	**15.403.371.194**	**26.047.307.468**
- Chiết khấu thương mại	6.061.246.176	23.735.563.439
- Giảm giá hàng bán	2.609.987.998	1.083.101.821
- Hàng bán bị trả lại	6.732.137.020	1.228.642.208
23 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.228.246.419.130**	**10.324.782.002.903**

24 - Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
- Giá vốn thành phẩm đã bán	2.680.232.125.033	4.796.723.247.505
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.577.638.303.099	4.496.949.500.022
Cộng	**6.257.870.428.132**	**9.293.672.747.527**

25 - Doanh thu tài chính

	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	511.911.206	456.494.651
- Lãi từ hoạt động đầu tư	-	101.293.444
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14.427.121.176	17.360.895.441
Cộng	**14.939.032.382**	**17.918.683.536**

26 - Chi phí tài chính

	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
- Lãi vay	178.349.555.282	189.916.529.097
- Chênh lệch tỷ giá	21.347.448.712	26.065.016.059
- Chi phí tài chính khác	391.989.075	1.215.112.956
- DP giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	**200.088.993.069**	**217.196.658.112**

27 - Thu nhập khác

	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	57.135.345
- Thu bồi thường	5.449.107.068	3.408.602.161
- Các khoản khác	3.593.235.833	1.492.436.059
Cộng	**9.042.342.901**	**4.958.173.565**

28 - Chi phí khác

	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.009.325.229	-
- Các khoản khác	214.483.614	422.935.311
Cộng	**1.223.808.843**	**422.935.311**

29 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	134.933.473.049	109.395.009.153
Chi phí vật liệu bao bì	1.870.546.086	1.451.502.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.688.967.125	33.080.400.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.014.457.417	285.913.420.966
Chi phí bằng tiền khác	124.239.223.876	75.352.254.227
Cộng	**468.746.667.553**	**505.192.586.939**

29 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý (tiếp theo)

b) Chi phí quản lý

	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
Chi phí nhân viên quản lý	35.041.992.853	129.217.950.726
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.037.691.997	8.439.313.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.790.784.115	15.007.554.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.640.698.105	19.533.102.368
Chi phí bằng tiền khác	50.821.213.514	62.791.477.531
Cộng	**108.332.380.584**	**234.989.398.584**

30 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	**55.317.865.933**	**13.335.276.596**
31 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(426.300.813)**	**-**

VI - Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên HĐQT và các nhân sự quản lý chủ chốt.

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong quý III niên độ 2018 - 2019, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
- Bán hàng hóa và dịch vụ	890.190.117.441	2.566.726.029.753
- Cho thuê tài sản	614.211.635	541.860.000
- Bán khác	197.470.932	-
- Bán tài sản cố định	235.000.000	335.261.935
- Chiết khấu thương mại	1.508.561.245	12.595.876.881
- Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán	269.776.396	593.510.452
- Mua hàng hóa và dịch vụ	24.892.015.703	566.005.606.050
- Mua tài sản cố định	78.244.619.818	946.991.639
- Thuê hoạt động	1.974.049.457	-

Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
- Bán hàng hóa và dịch vụ	5.544.000	
- Cho thuê tài sản	78.000.000	90.000.000
- Nhận dịch vụ vận chuyển	8.635.601.831	16.266.184.208

Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt	Kỳ này (từ 01/04/2019 đến 30/06/2019)	Kỳ trước (từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)
Thù lao HĐQT, ban cố vấn và Ban kiểm soát	585.000.000	585.000.000
Lương cho ban Tổng Giám đốc	2.630.762.515	4.168.138.561

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

i) Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	141.361.239.359	1.485.707
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	25.898.400	132.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Dụ Long	-	120.700.972
Cộng	**141.387.137.759**	**254.186.679**

ii) Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Hoàng Đức Huy (P.Tổng Giám đốc) - Ứng trước tiền mua đất	45.462.225.000	91.550.690.256
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Dụ Long	-	335.342.389
Cộng	**45.462.225.000**	**91.886.032.645**

iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Dụ Long	-	3.660.295.900
Cộng	**-**	**3.660.295.900**

iv) Phải trả người bán

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	5.157.395.114	4.787.482.661
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	1.628.839.055	5.226.877.644
Cộng	**6.786.234.169**	**10.014.360.305**

v) Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	-	22.267.659.259
Cộng	**-**	**22.267.659.259**

vi) Phải trả khác

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen	190.000.000	895.000.000
Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh BĐS Hương Sen	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Dụ Long	-	1.256.027.397
Cộng	**1.190.000.000**	**3.151.027.397**

vii) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ 30/06/2019	Đầu kỳ 01/10/2018
Công ty cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn		53.000.000.000
Cộng	**-**	**53.000.000.000**

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước): Không có
2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước): Không có
3- Những thông tin khác:

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN QUỐC TRÍ